TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2022/ DS - ST
Ngày: 14 - 4 - 2022
Vv tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U, TỈNH QUẢNG NGÃI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có* :**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Chí Ngãi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Kiều Việt Phương;

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Khánh Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST-DS, ngày 01 tháng 11 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 284/ QĐST-DS ngày 11/3/2022 và thông báo dời ngày xét xử số 310/TB-TA, ngày 25/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ: 169 Q, phường E, quận R, thành Phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Dương Quyết T – Tổng Giám đốc (Đại diện theo pháp luật);

Ông Đỗ Văn K (Đại diện theo ủy quyền);

(Theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng A)

Bà Lâm Thị Đông H (Người được ủy quyền lại).

Địa chỉ: 118 S, thị trấn Y, huyện U, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền số 130/QĐ-NHCS ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng A huyện U) (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Võ Văn N sinh năm 1979 và vợ bà Lâm Ngọc Ánh N1 sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn D, xã G, huyện U, tỉnh Quảng Ngãi.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2021 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/3/2015, Phòng giao dịch Ngân hàng A (viết tắt P) huyện U có cho vợ chồng Võ Văn N, bà Lâm Ngọc Ánh N1 vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Mã món vay 6600000703838612; số tiền vay 12.000.000 đồng; lãi suất 9,6%/năm; lãi quá hạn 12,48%/năm; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh, đã chuyển nợ quá hạn ngày 17/3/2020.

Từ ngày vay đến ngày 25/10/2021 vợ chồng ông N, bà N1 đã trả nợ với số tiền lãi: 5.481.995 đồng (tiền lãi đã trả đến ngày 17/12/2019) nợ gốc: 12.000.000 đồng chưa trả.

Tính đến ngày xét xử (ngày 14/4/2022); tổng số tiền vợ chồng ông N, bà N1 còn nợ tại Phòng giao dịch P huyện U là: 15.359.338 đồng; trong đó, tiền gốc là: 12.000.000 đồng, tiền lãi: 3.359.338 đồng. Cụ thể:

- Lãi trong hạn được tính từ ngày 17/12/2019 đến 17/3/2020 là 91 ngày với số tiền là: 287.211 đồng (12.000.000 đồng x 9,6%/365 ngày x 91 ngày).

- Lãi quá hạn được tính từ ngày 17/3/2020 đến 14/4/2022 là 758 ngày với số tiền là: 3.110.084 đồng (12.000.000 đồng x 12,48%/365 ngày x 758 ngày). Tuy nhiên, theo Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 về việc giảm 10% lãi suất cho vay các chương trình TDCS tại P từ ngày 01/10/2021-31/12/2021 thì món vay được giảm 37.957 đồng. Do đó, số tiền lãi quá hạn vợ chồng ông N, bà N1 còn nợ là: 3.072.127 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn N và bà Lâm Ngọc Ánh N1 phải trả nợ số tiền 15.359.338 đồng (Mười lăm triệu ba trăm năm chín nghìn ba trăm ba tám đồng), trong đó: tiền

nợ gốc 12.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 287.211 đồng, nợn lãi quá hạn: 3.072.127 đồng, tiếp tục trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng vay đã ký kết giữa Phòng giao dịch P huyện U với vợ chồng ông N, bà N1 cho đến khi trả nợ xong.

Bị đơn không có văn bản trình bày:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi được phân công thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật; bị đơn, chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 150; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Võ Văn N và bà Lâm Ngọc Ánh N1 phải trả nợ số tiền 15.359.338 đồng (Mười lăm triệu ba trăm năm chín nghìn ba trăm ba tám đồng), trong đó: tiền nợ gốc 12.000.000 đồng, nợ lãi tiền lãi trong hạn: 287.211 đồng, lãi quá hạn: 3.072.127 đồng, tiếp tục trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng vay đã ký kết giữa Phòng giao dịch P huyện U với vợ chồng ông N, bà N1 cho đến khi trả nợ xong.

Buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 25/10/2021 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện U thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập đối với bị đơn, hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng:

Vợ chồng ông Võ Văn N, bà Lâm Ngọc Ánh N1 có vay Phòng giao dịch Ngân hàng A (viết tắt P) huyện U theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Mã món vay 6600000703838612, mã khách hàng 7059866366; số tiền vay 12.000.000 đồng; lãi suất 9,6%/năm; lãi quá hạn 12,48%/năm; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh. Từ ngày vay, đến ngày 25/10/2021 vợ chồng ông N, bà N1 đã trả nợ5.481.995 đồng (tiền lãi đã trả đến ngày 17/12/2019) nợ gốc 12.000.000 đồng chưa trả.

Tính đến ngày xét xử (ngày 14/4/2022); tổng số tiền vợ chồng ông N, bà N1 còn nợ tại Phòng giao dịch P huyện U là: 15.359.338 đồng; trong đó: tiền gốc: 12.000.000 đồng, tiền lãi: 3.359.338 đồng (Lãi trong hạn là: 287.211 đồng; lãi quá hạn là: 3.072.127 đồng).

Việc vợ chồng ông N, bà N1 không trả nợ theo thỏa thuận khi đến hạn là vi phạm hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn vợ chồng ông N, bà N1 phải trả nợ gốc và lãi tổng cộng 15.359.338 đồng (Mười lăm triệu ba trăm năm chín nghìn ba trăm ba tám đồng) và yêu cầu tiếp tục trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng vay đã ký kết giữa Phòng giao dịch P huyện U với vợ chồng ông N, bà N1 cho đến khi trả nợ xong là có cơ sở chấp nhận.

[3] Quan điểm giải quyết nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157; Khoản 02 Điều 227; Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng ông Võ Văn N, bà Lâm Ngọc Ánh N1 phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng 15.359.338 đồng (Mười lăm triệu, ba trăm năm chín nghìn, ba trăm ba tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hồ sơ vay vốn (Mã món vay 6600000703838612, mã khách hàng 7059866366).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn N, bà Lâm Ngọc Ánh N1 phải nộp 768.000 đồng (Bảy trăm sáu tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, sung vào ngân sách Nhà nước.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

Nơi nhận:
- VKSND huyện U;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Chí Ngãi